TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH THỦY** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DS - ST
Ngày 25-12-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THUỶ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**
Ông **Đoàn Hồng Canh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông **Đinh Tiến Kiên** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2024/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên toà số 10/2024/TB – TA ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam(Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam)**; Trụ sở chính: Số 108 Trần H, quận H, thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Đ – Chức vụ: Phó Giám đốc – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh P, theo văn bản ủy quyền số 386/UQ – HĐQT – NHCT – PCTT3 ngày 16/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam "V/v Ủy quyền thường xuyên tham gia tố tụng".

Người trực tiếp tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị D – Chức vụ: Phó phòng phụ trách phòng giao dịch T - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh P. Quyết định ủy quyền số 386/UQ – HĐQT – NHCT – PCTT3 ngày 16/4/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam "V/v Ủy quyền thường xuyên tham gia tố tụng".

Trụ sở chi nhánh: Số 1514, Đường H, phường G, thành phố V, tỉnh P.

Bị đơn: Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1977 và bà **Trần Thị Nho T**, sinh năm 1982;

Đều địa chỉ: Khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P.

(Bà D có mặt, ông Q và bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo tại Tòa án Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam(Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam) - Chi nhánh P thực hiện việc khởi kiện,người được ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 18/12/2018, Hợp đồng cho vay từng lần số 18.24039.423/2018-HĐCV/NHCT240 và Hồ sơ vay thẻ tín dụng quốc tế đã được ký kết giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh P và bên vay là ông Bùi Văn Q.

Đến ngày 19/04/2024 ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T còn nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh P là: Tổng số tiền nợ: 133.329.890 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu ba trăm hai mươi chín nghìn tám trăm chín mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc: 119.600.000 đồng. Nợ lãi: 10.091.350 đồng; Lãi phạt: 3.638.540 đồng).

Toàn bộ dư nợ trên đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 15/09/2023 do ông Bùi Văn Q không trả được nợ gốc và lãi quá hạn như đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Chi tiết cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay từng lần số 18.24039.423/2018-HĐCV/NHCT240 ngày 18/12/2018:

Số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng).

Thời hạn cho vay: 60 tháng

Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí xây dựng nhà ở tại khu 2, xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Dư nợ đến ngày 19/04/2024 của hợp đồng tín dụng nói trên là: 111.773.524 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười một triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm hai mươi tư đồng). Trong đó: Nợ gốc: 100.000.000 đồng. Nợ lãi: 8.832.876 đồng; Lãi phạt: 2.940.648 đồng.

Thẻ Tín dụng quốc tế: 21.556.366 đồng (Hai mươi mốt triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 19.600.000 đồng. Nợ lãi: 1.258.474 đồng; lãi phạt: 697.892 đồng.

Tài sản bảo đảm tiền vay:

Để bảo đảm cho dư nợ vay của ông Bùi Văn Q tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh P - Phòng giao dịch T, Ông Bùi Văn Q thế chấp tài sản chính chủ, cụ thể như sau:

Tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN570408 do UBND huyện Thanh Thủy cấp ngày 31/12/2008. Chủ sở hữu: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T, thửa đất như sau:

Thửa đất số: 185; Tờ bản đồ số: 06B

Diện tích: 371,0m^2 (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi mốt mét vuông)

Hình thức sử dụng: sử dụng riêng: 371,0m^2, sử dụng chung: Không m^2.

Mục đích sử dụng : Đất ở nông thôn

Thời hạn sử dụng: Lâu dài

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất – (NCN).

Giá trị tài sản bảo đảm là 5.849.000.000 đồng đảm bảo cho mức dư nợ 4.100.000.000đồng

Hợp đồng và tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh P đã thực hiện đầy đủ các thủ tục chứng thực của chính quyền địa phương, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đã không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết giữa hai bên, không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng.

Đề nghị Tòa án xét xử: Buộc bị đơn là ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam toàn bộ số tiền còn nợ đến ngày xét xử 25/12/2024 là: 125.314.566 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 100.000.000 đồng. Nợ lãi: 17.860.274 đồng; Lãi phạt: 7.454.292 đồng và buộc bị đơn là ông Bùi Văn Q phải trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam toàn bộ số tiền còn nợ đến ngày xét xử 25/12/2024 là: 24.332.838 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi tám đồng). Trong đó: Nợ gốc: 19.600.000 đồng. Nợ lãi: 4.034.946 đồng; Lãi phạt: 697.892 đồng.

Buộc ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải tiếp tục trả lãi tiền vay cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc thực tế kể từ ngày Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nộp đơn khởi kiện cho đến khi thi hành án xong theo quy định pháp luật.

Trường hợp ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho ngân hàng, đề nghị Tòa tuyên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, bán các tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ của ông Bùi Văn Q theo quy định pháp luật. Nếu việc bán các tài sản bảo đảm không đủ để thu nợ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thì ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc phải dùng các tài sản khác để trả nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn là ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T:

Tại biên bản xác minh ngày 31/5/2024 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh P xác định: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Tuy nhiên ông Q và bà T thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm nhà, nhưng không xác định được cụ thể ông Q và bà T đi làm việc ở đâu, vì ông Q và bà T không thông báo cho chính quyền địa phương biết.

Toà án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q và bà T theo quy định nhưng ông Q và bà T biết việc Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh P khởi kiện ông bà nhưng ông bà cố tình trốn tránh không đến Toà án để tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn cố tình vắng mặt và không thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam.

Buộc ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 25/12/2024 là 125.314.566đồng (trong đó: Nợ gốc: 100.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 17.860.274đ, nợ lãi quá hạn là 7.454.292đ) và buộc ông Bùi Văn Q phải trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam toàn bộ số tiền còn nợ đến ngày xét xử 25/12/2024 là: 24.332.838 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi tám đồng). Trong đó: Nợ gốc: 19.600.000 đồng. Nợ lãi: 4.034.946 đồng; Lãi phạt: 697.892 đồng.

Tiếp tục duy trì các hợp đồng thế chấp tài sản số 17.27.043/HĐTC ngày 08/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản ngày 18/6/2020 để đảm bảo cho khoản vay của ông Q và bà T.

Trường hợp ông Q và bà T không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Về án phí: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án dân sự và giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp.

[2.2] Về tố tụng: Bị đơn là ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T đều cư trú tại khu 2, xã Đ, huyện T, tỉnh P. Tuy nhiên ông Q và bà T thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm nhà, nhưng không xác định được cụ thể ông Q và bà T đi làm việc ở đâu, vì ông Q và bà T không thông báo cho chính quyền địa phương biết.

Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng

dân sự 2015 thì ông Q và bà T được coi là cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án: Do không tống đạt trực tiếp được Giấy triệu tập cùng các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T được, nên Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định cho ông Q và bà T đến Toà án để tham gia tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, nhưng ông Q và bà T vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng cho vay số 18.24039.423/2018 – HĐCV/NHCT 240 ngày 18 tháng 12 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P với ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T đều ở khu 2 xã Trung N nay là khu 2 xã Đ, huyện T, tỉnh P để vay số tiền là 1.020.000.000đ (Một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Đối với giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số HĐ: 22.24039.662/HĐPHTD ngày 17/10/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P với ông Bùi Văn Q ở khu 2 xã T nay là khu 2 xã Đ, huyện T, tỉnh P để vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).Tài sản đảm bảo các khoản vay là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN570408 do UBND huyện Thanh Thủy cấp ngày 31/12/2008. Chủ sở hữu: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T, thửa đất như sau: Thửa đất số: 185; Tờ bản đồ số: 06B; Diện tích: 371,0m^2 (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi mốt mét vuông); Hình thức sử dụng: sử dụng riêng: 371,0m^2, sử dụng chung: Không m^2; Mục đích sử dụng : Đất ở nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất – (NCN) theo hợp đồng thế chấp tài sản số: 17.27.043/HĐTC ngày 08 tháng 3 năm 2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số: 17.27.043/HĐTC ngày 18 tháng 6 năm 2020. Khi ký kết hợp đồng giữa ông Bùi Văn Q, bà Trần Thị Nho T với Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P các bên đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật về phía ông Q và bà T là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc hay bị lừa dối để thực hiện việc ký kết hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 463 Bộ luật dân sự:

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; Khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng: Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng:

"1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp hoạt động Ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế xác định lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng".

Quá trình thực hiện hợp đồng thì ông Q và bà T đã trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P số tiền gốc tính đến ngày 15 tháng 9 năm 2023 là 920.000.000đ (Chín trăm hai mươi triệu đồng) còn nợ lại số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ông Q và bà T chưa trả cho Ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo khoản 3.01, 3.02 điều 3; điều 7 Hợp đồng cho vay số 18.24039.423/2018 – HĐCV/NHCT240 nên đã phát sinh vụ án. Nay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Q và bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử là ngày 25 tháng 12 năm 2024 là 125.314.566đồng (trong đó: Nợ gốc: 100.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 17.860.274đ, nợ lãi quá hạn là 7.454.292đ) là có căn cứ được chấp nhận. (Có bảng tính lãi của Ngân hàng lưu hồ sơ vụ án).

Tại giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số HĐ: 22.24039.662/HĐPHTD ngày 17/10/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P với ông Bùi Văn Q ở khu 2 xã T nay là khu 2 xã Đ, huyện T, tỉnh P để vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Đến ngày xét xử 25/12/2024 phía Ngân hàng cung cấp ông Bùi Văn Q còn nợ gốc 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Trong đó: Nợ lãi: 4.034.946đ (Bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng), Lãi phạt: 697.892đ (Sáu trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi hai đồng) là có căn cứ được chấp nhận. (Có bảng tính lãi của Ngân hàng lưu hồ sơ vụ án).

Đối với Hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng mục đích vay tiêu dùng, phục vụ sinh hoạt gia đình. Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T ký trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện; các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức giao dịch đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Mặc dù Ngân hàng đã rất nhiều lần gửi thông báo, làm việc trực tiếp yêu cầu ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng ông Q và bà Tvẫn không thực hiện. Như vậy, ông Q và bà T đã vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng về nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng, ông Q vi phạm việc sử dụng thẻ tín dụng. Vì vậy, xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông Q và bà T phải trả nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt trong Hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng là phù hợp với các quy định tại Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng và các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P là có căn cứ được chấp nhận.

Về hợp đồng thế chấp tài sản số 17.27.043/HĐTC ngày 08/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số: 17.27.043/HĐTC ngày 18

tháng 6 năm 2020 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P với ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T đúng quy định của pháp luật, tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và không phải là tài sản của hộ gia đình, đến nay tài sản này không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp do đó hợp đồng được ký kết là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 17.27.043/HĐTC ngày 08 tháng 3 năm 2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số: 17.27.043/HĐTC ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Về xem xét thẩm định tại chỗ: Tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN570408 do UBND huyện Thanh Thủy cấp ngày 31/12/2008. Chủ sở hữu: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T, thửa đất như sau: Thửa đất số: 185; Tờ bản đồ số: 06B; Diện tích: 371,0m^2 (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi mốt mét vuông); Hình thức sử dụng: sử dụng riêng: 371,0m^2, sử dụng chung: Không m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất – (NCN) đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh P. Nếu ông Q và bà T không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – chi nhánh P có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của bên thế chấp để thu hồi nợ.

[3] Về chi phí tố tụng: Ngày 01/7/2024 Tòa án thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ngày 20/8/2024 Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp, do không phải chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ trong vụ án này nên ngày 21/8/2024 Tòa án đã trả lại số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận do vậy bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 429, 280, 351, 352, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam.

2. Buộc ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 18.24039.423/2018-HĐCV/NHCT240 ngày 18/12/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 25/12/2024 là 125.314.566đ (Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn: 17.860.274đ (Mười bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng), nợ lãi quá hạn là 7.454.292đ (Bảy triệu bốn trăm năm mươi tư nghìn hai trăm chín mươi hai đồng).

3. Buộc ông Bùi Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh P số tiền còn nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số HĐ: 22.24039.662/HĐPHTD ngày 17 tháng 10 năm 2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 25/12/2024 là 24. 332.838đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi tám đồng). Trong đó: Nợ gốc: 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng), nợ lãi: 4.034.946đ (Bốn triệu không trăm ba mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng), nợ lãi: 697.892đ (Sáu trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi hai đồng).

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 17.27.043/HĐTC ngày 08/3/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản ngày 18/6/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Bùi Văn Q và bà Trần Thị Nho T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo hợp đồng tín dụng số 18.24039.423/2018-HĐCV/NHCT240 ngày 18/12/2018 là 6.265.728đ (Sáu triệu hai trăm sáu lăm nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).

Ông Bùi Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số HĐ: 22.24039.662/HĐPHTD ngày 17 tháng 10 năm 2022 là 1.216.641đ (Một triệu hai trăm mười sáu nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam 3.333.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà số 0003784 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ.

"Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7 b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết

theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Thuỷ;
- Chi cục THADS huyện Thanh Thuỷ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Hương Thủy